



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<i>ĐVT: VND</i>				
<b>A. Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)</b>	<b>100</b>		<b>190,897,363,840</b>	<b>161,412,232,921</b>
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		9,545,696,009	22,830,187,594
1. Tiền	111		9,545,696,009	22,830,187,594
2. Các khoản tương đương tiền	112			
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>			
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		19,000,000,000	
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>110,875,128,337</b>	<b>67,609,356,791</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		83,506,362,364	48,771,985,137
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		27,368,765,973	17,837,371,654
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136			1,000,000,000
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137			
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>51,236,680,012</b>	<b>66,735,481,042</b>
1. Hàng tồn kho	141		51,236,680,012	66,735,481,042
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>239,859,482</b>	<b>4,237,207,494</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		239,859,482	4,237,207,494
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153			
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)</b>	<b>200</b>		<b>31,828,542,734</b>	<b>30,855,634,839</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216			
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>1,752,028,747</b>	<b>855,634,839</b>
1. TSCĐ hữu hình	221		1,712,028,747	855,634,839
- Nguyên giá	222		3,627,090,908	2,399,454,545
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(1,915,062,161)	(1,543,819,706)

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
2. TSCĐ thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. TSCĐ vô hình	227		<b>40,000,000</b>	
- Nguyên giá	228		40,000,000	
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229			
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>			
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242			
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>30,000,000,000</b>	<b>30,000,000,000</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		30,000,000,000	30,000,000,000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>76,513,987</b>	
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		76,513,987	
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>222,725,906,574</b>	<b>192,267,867,760</b>
C. Nợ phải trả (300=310+330)	300		37,706,982,458	25,521,260,319
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>37,706,982,458</b>	<b>25,521,260,319</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		11,238,222,359	6,315,388,729
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		833,128,331	88,492,987
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		6,519,364,946	1,782,378,603
4. Phải trả người lao động	314			
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		36,000,000	
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		266,822	
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		19,080,000,000	17,335,000,000
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322			
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>			
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả dài hạn nội bộ	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
<b>B. Vốn chủ sở hữu (400=410+420)</b>	<b>400</b>		<b>185,018,924,116</b>	<b>166,746,607,441</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>185,018,924,116</b>	<b>166,746,607,441</b>
1. Vốn góp chủ sở hữu	411		160,800,000,000	160,800,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411A		160,800,000,000	160,800,000,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411B			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418			
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		24,218,924,116	5,946,607,441
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421A		5,946,607,441	621,140,611
- LNST chưa phân phối kỳ này	421B		18,272,316,675	5,325,466,830
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422			
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tscđ	432			
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</b>	<b>440</b>		<b>222,725,906,574</b>	<b>192,267,867,760</b>

Người Lập  
  
 Nguyễn Thị Liên

Kế toán trưởng  
  
 Nguyễn Thị Ngọc

Hà Nội, ngày 15 tháng 01 năm 2016



**BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH**  
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/12/2015

Mã số	Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước	Quý 4	Lũy kế đến Quý 4.2015
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	00	VI.25	1,012,311,988,109	935,002,443,514	384,348,988,335	1,012,311,988,109
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.26	-	-	-	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.27	1,012,311,988,109	935,002,443,514	384,348,988,335	1,012,311,988,109
11	4. Giá vốn hàng bán	11	VI.28	985,435,598,141	924,461,733,568	375,584,499,324	985,435,598,141
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		26,876,389,968	10,540,709,946	8,764,489,011	26,876,389,968
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.29	819,329,801	3,080,724	101,187,573	819,329,801
22	7. Chi phí tài chính	22	VI.30	1,284,867,616	1,702,974,484	255,514,130	1,284,867,616
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1,284,867,616	1,702,974,484	255,514,130	1,284,867,616
24	8. Chi phí bán hàng	24		245,696,973	790,501,331	121,994,152	245,696,973
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		2,707,625,950	1,220,280,555	885,413,999	2,707,625,950
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		23,457,529,230	6,830,034,300	7,602,754,303	23,457,529,230
31	11. Thu nhập khác	31		-	10,228,020	-	-
32	12. Chi phí khác	32		31,482,212	-	30,000,000	31,482,212
40	13. Lợi nhuận khác	40		(31,482,212)	10,228,020	(30,000,000)	(31,482,212)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		23,426,047,018	6,840,262,320	7,572,754,303	23,426,047,018
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.31	5,153,730,343	1,514,795,490	1,666,005,946	5,153,730,343
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.32	-	-	-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		18,272,316,675	5,325,466,830	5,906,748,357	18,272,316,675
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)			1,136	331	367	1,136

Người lập

Kế toán trưởng

*Nguyễn Thị Đức*

*Nguyễn Thị Đức*



HÀ NỘI, ngày 15 tháng 01 năm 2016

Giám đốc

*Nguyễn Thị Đức*

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
(Theo phương pháp trực tiếp)  
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/12/2015

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Kỳ này	Kỳ trước
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		1,090,323,088,239	566,417,444,076
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(1,083,455,989,118)	(548,134,733,906)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(1,575,758,456)	(605,338,000)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(1,344,867,616)	(775,137,223)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(397,379,549)	
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		7,002,753,777	3,011,198,624
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(6,050,268,663)	
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>4,501,578,614</b>	<b>19,913,433,571</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(1,350,400,000)	
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(53,180,785,500)	
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		34,180,785,500	
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		819,329,801	
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(19,531,070,199)</b>	
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		44,503,284,768	32,860,000,000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(42,758,284,768)	(31,040,000,000)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>1,745,000,000</b>	<b>1,820,000,000</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	<b>50</b>		<b>(13,284,491,585)</b>	<b>21,733,433,571</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>		<b>22,830,187,594</b>	<b>3,451,211,802</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>70</b>	<b>VII.34</b>	<b>9,545,696,009</b>	<b>25,184,645,373</b>

Người lập



Nguyễn Thị Liên

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Ngọc

Hà Nội, ngày 15 tháng 01 năm 2016

Giám đốc



Lê Tiến Dũng

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/12/2015

### I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

#### 1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Sóc Sơn được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0104890396 do Sở Kế hoạch Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 31 tháng 08 năm 2010 và được đăng ký thay đổi lần thứ 09 vào ngày 02 tháng 04 năm 2015.

Trụ sở chính của Công ty tại số 156, khối 14, quốc lộ 3, xã Phù Lỗ, huyện Sóc Sơn, thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0104890396 đăng ký thay đổi lần thứ 09 ngày 02/04/2015 là 160.800.000.000 đồng (Bằng chữ: Một trăm sáu mươi tỷ, tám trăm triệu đồng chẵn).

#### 2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực hoạt động kinh doanh chính của Công ty là mua bán sắt thép.

#### 3. Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất, phân phối hơi nước, nước nóng, điều hòa không khí và sản xuất nước đá;
- Xây dựng nhà các loại; Xây dựng các công trình đường sắt và đường bộ; Xây dựng công trình công ích; Xây dựng các công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Phá dỡ; Chuẩn bị mặt bằng; Lắp đặt hệ thống điện; Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí; Lắp đặt hệ thống xây dựng khác; Hoàn thiện công trình xây dựng; Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác; Xử lý và tiêu hủy rác thải độc hại;
- Bán lẻ hàng lưu niệm, hàng đan lát, hàng thủ công mỹ nghệ trong các cửa hàng chuyên doanh; Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh; Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình (trừ kinh doanh dược phẩm); Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm; Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng; Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện); Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy văn phòng;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng; Bán buôn sắt thép;
- Sửa chữa máy móc, thiết bị; Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp; Tái chế phế liệu; Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại; Thu gom rác thải độc hại;
- Cho thuê xe có động cơ; Cho thuê máy móc, thiết bị xây dựng; Thu gom rác thải không độc hại; Rèn, đập, ép và cán kim loại, luyện bột kim loại;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ. Chi tiết: Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng xe ô tô;
- Vận tải hành khách đường bộ khác. Chi tiết: Kinh doanh vận tải hành khách bằng xe ô tô theo tuyến cố định; Kinh doanh vận tải hành khách bằng xe buýt; Kinh doanh vận tải hành khách bằng xe taxi; Kinh doanh vận tải hành khách theo hợp đồng;
- Đại lý môi giới, đấu giá. Chi tiết: Đại lý mua, đại lý bán, ký gửi hàng hóa;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu;  
Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh;
- (Đối với những ngành nghề kinh doanh có điều kiện, doanh nghiệp chỉ hoạt động khi đáp ứng đủ điều kiện năng lực theo quy định của pháp luật).

### II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN



## 1. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

## 2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

## III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

### 1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp.

### 2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

### 3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán nhật ký chung.

## IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

### 1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Khi thực hiện công tác kế toán, Công ty áp dụng các loại tỷ giá sau:

- Tỷ giá giao dịch thực tế;
- Tỷ giá ghi sổ kế toán.

Ngoài ra, khi xác định nghĩa vụ thuế (kê khai, quyết toán, nộp thuế), Công ty thực hiện theo các qui định của pháp luật về thuế.

### 2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

### 3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

#### a) Chứng khoán kinh doanh:

Chứng khoán kinh doanh của Công ty bao gồm: Cổ phiếu, trái phiếu niêm yết trên thị trường chứng khoán, các loại chứng khoán và công cụ tài chính khác.

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng (+) các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, phí, lệ phí ngân hàng. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh. Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm nhà đầu tư có quyền sở hữu, cụ thể: Chứng khoán niêm yết được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh (T+0), chứng khoán chưa niêm yết được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo qui định của pháp luật.

Cuối niên độ kế toán, thực hiện lập sự phòng giảm giá nếu giá thị trường của chứng khoán kinh doanh thấp hơn giá gốc.

Khi thanh lý, nhượng bán chứng khoán kinh doanh, giá vốn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền di động.

#### b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:

